

Thực phẩm và Đồ uống bằng tiếng Anh

140 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	portion B1 <i>/ˈpɔːr.ʃ(ə)n/</i> số nhiều portions	phần ăn	B1–B2
2	food A1 <i>/fud/</i>	thức ăn	A1–A2
3	water A1 <i>/ˈwɑː.tə/</i>	nước	A1–A2
4	bread A1 <i>/brɛd/</i>	bánh mì	A1–A2
5	meat A1 <i>/mit/</i>	thịt	A1–A2
6	fish A1 <i>/ˈfɪʃ/</i>	cá	A1–A2
7	milk A1 <i>/mɪlk/</i>	sữa	A1–A2
8	tea A1 <i>/tiː/</i>	trà	A1–A2
9	coffee A1 <i>/ˈkɑː.fi/</i>	cà phê	A1–A2
10	banana A1 <i>/bəˈnænə/</i> số nhiều bananas	quả chuối	A1–A2
11	butter A1 <i>/ˈbʌtə/</i>	bơ	A1–A2
12	cabbage A2 <i>/ˈkæbɪdʒ/</i> số nhiều cabbages	bắp cải	A1–A2
13	cake A1 <i>/keɪk/</i> số nhiều cakes	bánh ngọt	A1–A2
14	carrot A1 <i>/ˈkær.ət/</i> số nhiều carrots	cà rốt	A1–A2
15	cheese A1 <i>/tʃiːz/</i>	pho mai	A1–A2
16	chicken A1 <i>/ˈtʃɪkɪn/</i> số nhiều chickens	thịt gà	A1–A2
17	chocolate A1 <i>/ˈtʃɒk(ə)lɪt/</i>	sôcôla	A1–A2
18	cucumber A2 <i>/ˈkjuː.kʌmbər/</i> số nhiều cucumbers	dưa chuột	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
19	flour A2 <i>/ˈflaʊə/</i>	bột mì	A1-A2
20	garlic A2 <i>/ˈɡɑːlɪk/</i>	tỏi	A1-A2
21	ham A1 <i>/hæm/</i>	giăm bông	A1-A2
22	honey A2 <i>/ˈhʌni/</i>	mật ong	A1-A2
23	jam A2 <i>/dʒæm/</i>	mứt	A1-A2
24	lemon A2 <i>/ˈlemən/</i> số nhiều lemons	quả chanh	A1-A2
25	mushroom A2 <i>/ˈmʌʃ,ruːm/</i> số nhiều mushrooms	nấm	A1-A2
26	onion A1 <i>/ˈʌnjən/</i> số nhiều onions	hành	A1-A2
27	orange A1 <i>/ˈɔːr.əndʒ/</i> số nhiều oranges	quả cam	A1-A2
28	peach A2 <i>/piːtʃ/</i> số nhiều peaches	quả đào	A1-A2
29	pear A2 <i>/peə/</i> số nhiều pears	quả lê	A1-A2
30	pie A2 <i>/paɪ/</i> số nhiều pies	bánh nướng nhân	A1-A2
31	pineapple A2 <i>/ˈpaɪnæpəl/</i> số nhiều pineapples	quả dứa	A1-A2
32	pork A2 <i>/pɔːk/</i>	thịt heo	A1-A2
33	potato A1 <i>/pəˈteɪtəʊ/</i> số nhiều potatoes	khoai tây	A1-A2
34	salmon B1 <i>/ˈsælmən/</i>	cá hồi	A1-A2
35	strawberry A2 <i>/ˈstrɑːberi/</i> số nhiều strawberries	dâu tây	A1-A2
36	sugar A1 <i>/ˈʃʊɡə/</i>	đường ăn	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
37	watermelon A2 <i>/'wɔtər,melən/</i> số nhiều watermelons	dưa hấu	A1-A2
38	egg A1 <i>/ɛg/</i> số nhiều eggs	trứng	A1-A2
39	salt A1 <i>/sɔlt/</i>	muối	A1-A2
40	rice A1 <i>/raɪs/</i>	cơm	A1-A2
41	wine A1 <i>/waɪn/</i> số nhiều wines	rượu vang	A1-A2
42	juice A1 <i>/dʒus/</i> số nhiều juices	nước ép	A1-A2
43	apple A1 <i>/'æp.əl/</i> số nhiều apples	quả táo	A1-A2
44	yogurt A1 <i>/'jɒʊgərt/</i> số nhiều yogurts	sữa chua	A1-A2
45	beef A2 <i>/bɪf/</i>	thịt bò	A1-A2
46	noodles A2 <i>/'nu:d(ə)lz/</i>	mì	A1-A2
47	beer A1 <i>/bɪr/</i>	bia	A1-A2
48	vegetable A1 <i>/'vedʒtəbəl/</i> số nhiều vegetables	rau	A1-A2
49	beans A1 <i>/bi:nz/</i>	đậu	A1-A2
50	fruit A1 <i>/fru:t/</i> số nhiều fruits	trái cây	A1-A2
51	grapes A1 <i>/greɪps/</i>	quả nho	A1-A2
52	ice-cream A1 <i>/'aɪs ,kri:m/</i> số nhiều ice-creams	kem	A1-A2
53	pasta A1 <i>/'pæstə/</i>	mỳ ống	A1-A2
54	soft drink A2 <i>/saft drɪŋk/</i> số nhiều soft drinks	nước ngọt đóng chai	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
55	hamburger A1 <i>/'hæm,bɜː.gə/</i> số nhiều hamburgers	bánh hamburger	A1-A2
56	french fries A1 <i>/'frentʃ 'fraɪz/</i>	khoai tây chiên	A1-A2
57	delicious A1 <i>/də'liʃəs/</i>	thơm ngon	A1-A2
58	tomato A1 <i>/tə'meɪtoʊ/</i> số nhiều tomatoes	cà chua	A1-A2
59	biscuits A2 <i>/'bɪskɪts/</i>	bánh quy	A1-A2
60	sweet A1 <i>/swi:t/</i>	ngọt	A1-A2
61	yummy A2 <i>/'jʌm.i/</i>	ngon ngon	A1-A2
62	serving B2 <i>/'sɜː.vɪŋ/</i> số nhiều servings	khẩu phần	B1-B2
63	ingredients A2 <i>/ɪn'ɡriː.di.ənts/</i>	các thành phần	B1-B2
64	confectionary C1 <i>/kən'fekʃən,ɛri/</i>	bánh kẹo	C1
65	condiment C1 <i>/'kɒn.dɪ.mənt/</i> số nhiều condiments	gia vị	C1
66	apricot A2 <i>/'æ.pɪ.kɒt/</i> số nhiều apricots	quả mơ	A1-A2
67	peanut A2 <i>/'piː.nʌt/</i> số nhiều peanuts	lạc	A1-A2
68	plum A2 <i>/plʌm/</i> số nhiều plums	quả mận	A1-A2
69	raspberry B1 <i>/'ræz,beri/</i> số nhiều raspberries	quả mâm xôi	A1-A2
70	turkey A2 <i>/'tɜːki/</i> số nhiều turkeys	gà tây	A1-A2
71	lamb A2 <i>/læm/</i>	thịt cừu	A1-A2
72	pea A2 <i>/pi:/</i> số nhiều peas	đậu Hà Lan	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
73	redcurrant B2 <i>/ˈred,kʌr.ənt/</i> số nhiều redcurrants	quả lý chua đỏ	C1
74	morsel C1 <i>/ˈmɔːrsəl/</i> số nhiều morsels	miếng nhỏ ngon miệng	C1
75	bilberry C1 <i>/ˈbɪl,bəri/</i> số nhiều bilberries	việt quất rừng	C1
76	tuna B1 <i>/ˈtjuː.nə/</i>	cá ngừ	A1-A2
77	pumpkin B1 <i>/ˈpʌmpkɪn/</i> số nhiều pumpkins	bí ngô	A1-A2
78	ketchup A1 <i>/ˈkætʃ.əp/</i>	sốt cà chua	A1-A2
79	cocktail B1 <i>/ˈkɑːk.teɪl/</i> số nhiều cocktails	cocktail	A1-A2
80	fizzy drinks A2 <i>/ˈfɪzi drɪŋks/</i>	đồ uống có ga	A1-A2
81	melon A2 <i>/ˈmelən/</i> số nhiều melons	dưa gang	A1-A2
82	spice B1 <i>/spaɪs/</i> số nhiều spices	đồ gia vị	A1-A2
83	junk food B1 <i>/dʒʌŋk fuːd/</i>	đồ ăn vặt	A1-A2
84	sour cream B1 <i>/,saʊr ˈkriːm/</i>	kem chua	B1-B2
85	sip B2 <i>/sɪp/</i> số nhiều sips	hớp	B1-B2
86	flavour B1 <i>/ˈfleɪvə/</i> số nhiều flavours	hương vị	B1-B2
87	smoothie A2 <i>/ˈsmuː.ði/</i> số nhiều smoothies	sinh tố	B1-B2
88	rotten B1 <i>/ˈrɑː.t(ə)n/</i>	thối	B1-B2
89	consume B2 <i>/kənˈsuːm/</i> consumed · consumed	tiêu thụ	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
90	walnut B2 <i>/'wʌlnʌt/</i> số nhiều walnuts	quả óc chó	A1–A2
91	cornflakes A2 <i>/'kɔːrn.fleɪks/</i>	ngũ cốc bắp	A1–A2
92	almond B2 <i>/'ɑː.mənd/</i> số nhiều almonds	hạnh nhân	A1–A2
93	dietary C1 <i>/'daɪətri/</i>	thuộc chế độ ăn	B1–B2
94	date B1 <i>/deɪt/</i> số nhiều dates	quả chà là	B1–B2
95	asparagus B2 <i>/ə'spær.ə.ɡəs/</i>	măng tây	B1–B2
96	brussels sprouts B2 <i>/'brʌs.əl 'sprəʊts/</i>	cải Brúc-xen	B1–B2
97	cauliflower B1 <i>/'kɔːl.ɪ.fləʊ.ə/</i> số nhiều cauliflowers	súp lơ trắng	B1–B2
98	celery B1 <i>/'seɪ.ə.ri/</i>	cần tây	B1–B2
99	ginger B1 <i>/'dʒɪndʒə/</i>	gừng	B1–B2
100	grapefruit A2 <i>/'greɪp.fruːt/</i> số nhiều grapefruits	bưởi	B1–B2
101	herring B2 <i>/'heɪrɪŋ/</i>	cá trích	B1–B2
102	lobster B2 <i>/'ləb.stə/</i> số nhiều lobsters	tôm hùm	B1–B2
103	oyster B2 <i>/'ɔɪ.stə/</i> số nhiều oysters	con hào	B1–B2
104	parsley B2 <i>/'pɑː(r)sli/</i>	mùi tây	B1–B2
105	pike B2 <i>/paɪk/</i>	cá chó	B1–B2
106	trout B2 <i>/traʊt/</i>	cá hồi vân	B1–B2
107	veal B2 <i>/vi:l/</i>	thịt bê	B1–B2
108	olive A2 <i>/'ɒlɪv/</i> số nhiều olives	quả ôliu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
109	sardine B2 <i>/sar'di:n/</i> số nhiều sardines	cá mòi	B1-B2
110	lettuce A2 <i>/'leʧ.ɪs/</i> số nhiều lettuces	rau diếp	B1-B2
111	squid B2 <i>/skwɪd/</i>	mực ống	B1-B2
112	caviar B2 <i>/kævi:ər/</i>	trứng cá muối	B1-B2
113	sunflower oil B1 <i>/'sʌŋ,flaʊər ɔɪl/</i>	dầu hướng dương	B1-B2
114	champagne B1 <i>/ʃæm'peɪn/</i>	rượu sâm banh	B1-B2
115	beetroot B1 <i>/'bitrut/</i> số nhiều beetroots	củ dền	B1-B2
116	aubergine B1 <i>/'ʊə.bəʒ.ɪn/</i> số nhiều aubergines	cà tím	B1-B2
117	turnip B2 <i>/'tɜː.nɪp/</i> số nhiều turnips	củ cải trắng	B1-B2
118	dill B2 <i>/dɪl/</i>	rau thì là	B1-B2
119	spinach B1 <i>/spɪnɪʃ/</i>	rau bina	B1-B2
120	kidney beans B2 <i>/'kɪd.ni ,bi:nz/</i>	đậu tây	B1-B2
121	hazelnut B2 <i>/'heɪzəlɪnʌt/</i> số nhiều hazelnuts	hạt phỉ	B1-B2
122	pistachios B2 <i>/pɪs'tæʃi.əʊz/</i>	quả hồ trăn	B1-B2
123	horseradish C1 <i>/'hɔːsrædɪʃ/</i>	cải ngựa	B1-B2
124	vinegar B1 <i>/'vɪnəɡə/</i>	giấm	B1-B2
125	mackerel B2 <i>/'mækərəl/</i>	cá thu	B1-B2
126	lard C1 <i>/lɑːd/</i>	mỡ lợn	B1-B2
127	gluten B2 <i>/'glu:tən/</i>	gluten	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
128	raisin B1 <i>/'reɪzn/</i> số nhiều raisins	nho khô	B1-B2
129	greens B1 <i>/grɪnz/</i>	rau tươi	B1-B2
130	cinnamon B1 <i>/'sɪn.ə.mən/</i>	quế	B1-B2
131	sesame B2 <i>/'sesəmi/</i>	vùng	B1-B2
132	bay leaf B2 <i>/beɪ li:f/</i> số nhiều bay leaves	lá nguyệt quế	B1-B2
133	mince B1 <i>/mɪns/</i>	thịt băm	B1-B2
134	tinned food B1 <i>/tɪnd 'fu:d/</i>	đồ hộp	B1-B2
135	prawn B1 <i>/pra:n/</i> số nhiều prawns	tôm lớn	B1-B2
136	blackberry B1 <i>/'blækberi/</i> số nhiều blackberries	quả mâm xôi đen	B1-B2
137	blueberry B1 <i>/'blu.,bɛ.ri/</i> số nhiều blueberries	quả việt quất	B1-B2
138	gooseberry B2 <i>/'gus,beri/</i> số nhiều gooseberries	quả lý gai	B1-B2
139	sour cherry B2 <i>/,saʊə 'tʃeri/</i> số nhiều sour cherries	anh đào chua	B1-B2
140	sweet cherry B1 <i>/swit 'tʃer.i/</i> số nhiều sweet cherries	anh đào ngọt	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/286-thuc-pham-va-do-uong>
 English Minute: <https://apps.apple.com/app/id6474075337>